

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011:*

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Thực hiện Quyết định số 1361/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển chuẩn đo lường quốc gia đến năm 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia; Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt mười một (11) chuẩn đo lường quốc gia sau đây:**

**1. Chuẩn Đo lường quốc gia Cường độ sáng**

a) Tên lĩnh vực đo, đại lượng đo: Cường độ sáng

b) Tên chuẩn quốc gia: Chuẩn đo lường quốc gia Cường độ sáng

c) Số hiệu: V11.01.20

d) Ký mã hiệu của chuẩn đo lường: Bộ đèn chuẩn Cường độ sáng:

- V11.01.20.01, kiểu Wi41/G 0030;

- V11.01.20.02, kiểu Wi41/G 0031;

- V11.01.20.03, kiểu Wi41/G 0037.

d) Nơi sản xuất, năm sản xuất:

- Nơi sản xuất: hãng Osram, Đức

- Năm sản xuất: 2009

e) Phạm vi đo, độ chính xác và các đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn quốc gia:

Ký, mã hiệu	Dòng điện (A)	Điện áp (V)	Nhiệt độ màu (K)	Cường độ sáng (cd)	Độ không đảm bảo đo ( $U_{95}$ : k=2) (%)
Wi 41/G 0030	5,9374	31,08	2856	286,6	0,50
Wi 41/G 0031	5,9132	30,82	2856	285,3	0,50
Wi 41/G 0037	5,9377	30,99	2856	277,4	0,50

### 2. Chuẩn quốc gia dòng điện một chiều

- Đại lượng đo: Cường độ dòng điện;
- Số hiệu: V07.05;
- Nơi sản xuất: Ohm-Labs, Inc. 611 E. Carson Street, Pittsburgh, PA 15203-1021, Mỹ;
- Năm sản xuất: 2012;
- Ký mã hiệu và đặc trưng kỹ thuật:
  - + Current Shunt CS - 0.1: giá trị thể hiện: 100,000 mA; độ không đảm bảo đo:  $U = 8 \times 10^{-6}$ ;
  - + Current Shunt CS - 1: giá trị thể hiện: 1,000 00 A; độ không đảm bảo đo:  $U = 7 \times 10^{-6}$ .

### 3. Chuẩn quốc gia hệ thống thiết bị chuẩn lưu lượng thể tích xăng dầu

- Đại lượng đo: Lưu lượng thể tích chất lỏng;
- Số hiệu: V05.06;
- Ký mã hiệu: CQG-LLTTXD-02;
- Nơi sản xuất: Viện Đo lường Việt Nam, Việt Nam;
- Năm sản xuất: 2002;
- Lưu lượng lớn nhất ( $Q_{max}$ ): 150 m<sup>3</sup>/h;
- Độ không đảm bảo đo:  $U = 0,08 \%$ .

### 4. Chuẩn quốc gia hệ thống thiết bị chuẩn lưu lượng khối lượng nước

- Đại lượng đo: Lưu lượng khối lượng chất lỏng;
- Số hiệu: V05.05;
- Ký mã hiệu: CQG-LLKLN-11;
- Nơi sản xuất: Viện Đo lường Việt Nam, Việt Nam;
- Năm sản xuất: 2011;

- Phạm vi đo:  $(0 + 10)$  kg/s;
  - Độ không đảm bảo đo:  $U = 0,05$  %.
5. Chuẩn quốc gia máy chuẩn lực đến 100 kN
- Đại lượng đo: Lực;
  - Số hiệu: V03.TB1.20;
  - Ký mã hiệu: 100 kN/1000 kN-LA-KS;
  - Nơi sản xuất: GTM, Đức;
  - Năm sản xuất: 2013;
  - Phạm vi đo:  $(1 + 100)$  kN;
  - Độ không đảm bảo đo:  $U = 2 \times 10^{-5}$ .
6. Chuẩn quốc gia khối lượng riêng chất lỏng
- Đại lượng đo: Khối lượng riêng chất lỏng;
  - Số hiệu: V06.02;
  - Ký mã hiệu: Density Meter DA-650;
  - Nơi sản xuất: Kyoto Electronics Manufacturing Co., Ltd. (KEM), Nhật Bản;
  - Năm sản xuất: 2011;
  - Phạm vi đo:  $(0 + 3\ 000)$  kg/m<sup>3</sup>;
  - Độ không đảm bảo đo:  $U = (0,02 + 0,05)$  kg/m<sup>3</sup>.
7. Chuẩn quốc gia nhớt kế mao quản chuẩn
- Đại lượng đo: Độ nhớt động học;
  - Số hiệu: V06.01;
  - Ký mã hiệu: Master Ubbelohde;
  - Nơi sản xuất: Poulten Seife & Lee Ltd. (PSL), Anh;
  - Năm sản xuất: 2010;
  - Phạm vi đo:  $(0,3 + 10\ 000)$  mm<sup>2</sup>/s;
  - Độ không đảm bảo đo:  $U = (0,19 + 0,32)$  %.
8. Chuẩn quốc gia điện áp xoay chiều
- Đại lượng đo: Điện áp xoay chiều;
  - Số hiệu: V07.06;
  - Ký mã hiệu: Single Junction Thermal Converter;
  - Nơi sản xuất: Viện Đo lường Úc, Úc;
  - Năm sản xuất: 2001;

- Giá trị thể hiện: Điện áp: 4,000 00 V (tại tần số  $f=1$  kHz); độ chênh lệch chuyển đổi  $\delta_{AC-DC\ difference} = 20$  ppm ;

- Độ không đảm bảo đo:  $U = 5 \times 10^{-4}$ .

9. Chuẩn quốc gia suy giảm tần số cao

- Đại lượng đo: Suy giảm tần số cao;

- Số hiệu: V08.03;

- Ký mã hiệu: Agilent 8494B, 8496B và hệ thống N5531S (bao gồm: E4440A, N1912A, N5532B);

- Nơi sản xuất: Agilent, Mỹ ;

- Năm sản xuất: 2011;

- Phạm vi đo: 10 MHz ÷ 18 GHz; 1 dB ÷ 10 dB; 10 dB ÷ 100 dB;

- Độ không đảm bảo đo:  $U = 0,06$  dB.

10. Chuẩn quốc gia áp kế piston đo áp suất chênh áp

- Đại lượng đo: Áp suất;

- Số hiệu: V04.TB1.21; V04.TB1.22;

- Ký mã hiệu: PG7202/898; PG7202/899;

- Nơi sản xuất: Mỹ;

- Năm sản xuất: 2010;

- Phạm vi đo: (0 ÷ 20) MPa;

- Độ không đảm bảo đo:  $U = 0,006$  %.

11. Hệ thống chuẩn đo lường quốc gia về dung tích

- Đại lượng đo: Dung tích;

- Số hiệu: V05.01;

- Ký mã hiệu: CQG-DT-13;

- Nơi sản xuất: Viện Đo lường Việt Nam, Việt Nam;

- Năm sản xuất: 2013;

- Phạm vi đo: (0,001 ÷ 500) L;

- Độ không đảm bảo đo:  $U = 4 \times 10^{-3}$ .

**Điều 2.** Chi định Viện Đo lường Việt Nam (địa chỉ: số 8, Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38363242; Fax: 024.37564260) giữ các chuẩn đo lường quốc gia được quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 594/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia, chi định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.

**Điều 4.** Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Viện trưởng Viện Đo lường Việt Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Đo lường Việt Nam;
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục;
- Lưu: VT, TĐC, PC.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Lê Xuân Định**